

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TẠI THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Giá tính đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý, không tính khấu hao máy móc, thiết bị)

(Ban hành kèm theo Quyết định số **28**/2021/QĐ - UBND ngày **21** /**9** /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A: GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:

Bảng 6:

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại	Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm mức PCKV 0,1			Đơn giá sản phẩm mức PCKV 0,2		
			khó khăn				Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng (VND)
I. Ngoại nghiệp												
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	2.201.304	11.753	222.253	2.435.310	681.887	3.117.197	2.477.145	693.601	3.170.746
			2	2.927.517	14.691	222.253	3.164.462	886.049	4.050.511	3.220.050	901.614	4.121.664
			3	3.755.723	19.589	222.253	3.997.565	1.119.318	5.116.883	4.069.486	1.139.456	5.208.942
			4	4.948.160	25.465	222.253	5.195.879	1.454.846	6.650.725	5.291.009	1.481.483	6.772.492
			5	6.321.258	32.321	222.253	6.575.833	1.841.233	8.417.066	6.696.465	1.875.010	8.571.476
1.2.	Chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)	điểm	1	2.641.565	14.104	222.253	2.877.922	805.818	3.683.740	2.928.123	819.875	3.747.998
			2	3.513.020	17.630	222.253	3.752.903	1.050.813	4.803.716	3.819.609	1.069.491	4.889.100
			3	4.506.867	23.506	222.253	4.752.627	1.330.736	6.083.363	4.838.932	1.354.901	6.193.833
			4	5.937.792	30.558	222.253	6.190.604	1.733.369	7.923.973	6.304.761	1.765.333	8.070.094
			5	7.585.509	38.785	222.253	7.846.548	2.197.034	10.043.582	7.991.308	2.237.566	10.228.874
2	Xây tường	điểm	1	2.508.934	6.691	462.088	2.977.713	833.760	3.811.473	3.016.396	844.591	3.860.987

	vây		2	2.962.865	8.750	462.088	3.433.704	961.437	4.395.141	3.475.538	973.151	4.448.689
			3	3.604.721	10.294	462.088	4.077.103	1.141.589	5.218.692	4.123.522	1.154.586	5.278.108
			4	5.173.007	13.382	462.088	5.648.478	1.581.574	7.230.052	5.702.634	1.596.737	7.299.371
			5	6.066.294	16.985	462.088	6.545.368	1.832.703	8.378.070	6.607.260	1.850.033	8.457.293
3	Tiếp điểm	điểm	1	386.979	1.327	75.827	464.134	129.957	594.091	471.870	132.124	603.994
			2	466.307	1.736	75.827	543.870	152.284	696.154	553.612	155.011	708.624
			3	586.135	2.042	75.827	664.004	185.921	849.925	675.752	189.211	864.963
			4	730.961	2.552	75.827	809.340	226.615	1.035.956	823.954	230.707	1.054.661
			5	923.614	3.369	75.827	1.002.811	280.787	1.283.598	1.022.295	286.243	1.308.538
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	483.724	664	75.827	560.215	156.860	717.075	569.886	159.568	729.454
			2	582.884	868	75.827	659.579	184.682	844.261	671.757	188.092	859.849
			3	732.669	1.021	75.827	809.517	226.665	1.036.182	824.202	230.777	1.054.979
			4	913.701	1.276	75.827	990.804	277.425	1.268.229	1.009.071	282.540	1.291.611
			5	1.154.518	1.685	75.827	1.232.030	344.968	1.576.998	1.256.385	351.788	1.608.173
5	Đo ngắm khi đo độ cao lượng giác	điểm	1	106.053	479	423	106.955	29.947	136.902	109.355	30.619	139.974
			2	130.148	697	423	131.267	36.755	168.022	134.168	37.567	171.736
			3	168.663	871	423	169.956	47.588	217.544	173.466	48.571	222.037
			4	225.300	1.176	423	226.898	63.532	290.430	231.268	64.755	296.023
			5	335.035	1.568	4.228	340.830	95.433	436.263	347.636	97.338	444.974
6	Đo ngắm	điểm	1	1.060.530	4.790	4.228	1.069.548	299.473	1.369.021	1.093.546	306.193	1.399.738
			2	1.301.476	6.967	4.228	1.312.672	367.548	1.680.220	1.341.684	375.671	1.717.355

			3	1.686.626	8.709	4.228	1.699.563	475.878	2.175.440	1.734.664	485.706	2.220.370
			4	2.252.998	11.757	4.228	2.268.984	635.315	2.904.299	2.312.681	647.551	2.960.231
			5	3.350.346	15.676	4.228	3.370.250	943.670	4.313.920	3.438.303	962.725	4.401.028
8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	257.717	0	0	257.717	72.161	329.878	264.164	73.966	338.130
8	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	257.717			257.717	72.161	329.878	264.164	73.966	338.130
II. Nội nghiệp								15%			15%	
1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	385.078	2.594	38.297	425.969	119.271	545.240	435.138	121.839	556.977
2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	19.254	259	3.830	23.343	6.536	29.879	23.801	6.664	30.466

Ghi chú: Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường vây + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

II. ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Bảng 7: Giá đo đạc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1				Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2			
							Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
								Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp			Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	
							25%	15%			25%	15%		
1	Tỷ lệ 1/500	1	8.115.546	38.302	11.046	653.327	8.818.223	1.807.975	237.948	10.864.146	8.984.740	1.842.961	241.934	11.069.636
		2	9.392.203	44.782	15.021	653.327	10.105.334	2.110.708	249.375	12.465.417	10.296.553	2.151.402	253.642	12.701.597
		3	10.925.202	54.572	18.669	653.327	11.651.770	2.478.354	260.753	14.390.877	11.872.609	2.525.985	265.300	14.663.894
		4	12.785.229	65.942	21.383	653.327	13.525.882	2.922.134	275.602	16.723.618	13.782.671	2.978.130	280.523	17.041.323
		5	14.996.236	80.796	25.626	653.327	15.755.986	3.449.920	293.446	19.499.352	16.055.574	3.515.872	298.813	19.870.260
2	Tỷ lệ 1/1000	1	2.699.211	17.949	7.077	278.219	3.002.456	564.712	111.541	3.678.709	3.059.925	575.892	113.454	3.749.271
		2	3.096.363	19.530	6.371	278.219	3.400.482	655.818	116.582	4.172.882	3.466.025	668.787	118.631	4.253.443
		3	3.829.085	21.282	8.340	278.219	4.136.927	828.639	123.356	5.088.921	4.216.576	844.850	125.576	5.187.003
		4	5.124.391	25.054	10.429	278.219	5.438.093	1.139.768	131.853	6.709.714	5.541.237	1.161.496	134.288	6.837.021
		5	6.278.443	29.845	13.018	278.219	6.599.526	1.412.388	142.496	8.154.410	6.724.612	1.439.156	145.198	8.308.966
3	Tỷ lệ 1/2000	1	1.159.942	8.149	3.801	99.852	1.271.744	242.719	45.130	1.559.593	1.296.414	247.537	45.940	1.589.891
		2	1.325.414	9.290	3.625	99.852	1.438.181	280.373	47.503	1.766.058	1.466.219	285.929	48.375	1.800.523
		3	1.544.798	10.482	4.590	99.852	1.659.721	330.703	50.536	2.040.961	1.692.083	337.216	51.483	2.080.782
		4	1.907.819	12.262	3.538	99.852	2.023.471	427.635	46.940	2.498.046	2.062.331	435.920	47.797	2.546.049
		5	2.432.920	15.143	4.666	99.852	2.552.581	553.844	50.581	3.157.006	2.601.576	564.514	51.528	3.217.618

4	Tỷ lệ 1/5000	1	367.435	2.811	550	18.595	389.391	85.957	6.834	482.182	397.036	87.686	6.943	491.665
		2	421.639	3.221	558	18.595	444.012	98.653	7.410	550.076	452.747	100.630	7.534	560.911
		3	487.247	3.480	1.298	18.595	510.620	113.828	8.297	632.744	520.677	116.101	8.441	645.219
		4	566.510	3.807	2.298	18.595	591.210	131.980	9.493	732.683	602.873	134.611	9.665	747.149
6	Tỷ lệ 1/10.000	1	178.909	207	179	2.770	182.065	43.642	1.124	226.832	185.740	44.527	1.145	231.412
		2	205.701	1.225	181	2.770	209.878	50.595	1.125	261.597	214.082	51.612	1.145	266.839
		3	237.855	1.387	422	2.770	242.435	58.674	1.161	302.270	247.275	59.850	1.181	308.306
		4	276.437	1.290	747	2.770	281.243	68.294	1.210	350.748	286.845	69.661	1.230	357.737

Ghi chú:

1. Giá tại Bảng 7 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của Bảng 7 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và Giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 7;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 7 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

2. Trường hợp đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 10% mức quy định tại Bảng 7;

3. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 15% và nội nghiệp được tính thêm 10% mức quy định tại Bảng 7.

III. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**Bảng 8:**

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1			Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2		
							Chi phí	Chi phí chung	Tổng	Chi phí	Chi phí chung	Tổng

							trực tiếp	Ngoại Nghệp 25%	Nội nghệp 15%	cộng (VND)	trực tiếp	Ngoại Nghệp 25%	Nội nghệp 15%	cộng (VND)
Tỷ lệ 1/500	Ha	1	488.815	9.003	960	109.975	608.753	105.125	28.238	742.116	621.141	107.658	28.576	757.375
	Thừa		293.741	1.693	738	10.043	306.216	69.138	4.450	379.804	313.171	70.750	4.526	388.446
	Ha	2	608.980	10.213	960	109.975	730.129	135.469	28.238	893.836	745.542	138.759	28.576	912.877
	Thừa		351.378	2.071	787	10.043	364.280	83.136	4.760	452.176	372.595	85.077	4.843	462.515
	Ha	3	766.470	12.231	960	109.975	889.635	175.346	28.238	1.093.219	909.015	179.627	28.576	1.117.218
	Thừa		420.831	2.701	880	10.043	434.455	100.473	4.884	539.813	444.416	102.821	4.970	552.207
	Ha	4	970.387	15.055	960	109.975	1.096.377	227.031	28.238	1.351.646	1.120.891	232.596	28.576	1.382.062
	Thừa		512.260	3.583	993	10.043	526.880	121.677	6.026	654.582	539.007	124.523	6.137	669.667
	Ha	5	1.235.297	18.282	960	109.975	1.364.514	294.066	28.238	1.686.818	1.395.699	301.298	28.576	1.725.573
	Thừa		615.861	4.591	1.114	10.043	631.609	146.626	6.766	785.001	646.187	150.058	6.893	803.139
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	178.825	3.133	272	21.934	204.164	39.007	7.221	250.392	208.693	39.957	7.330	255.979
	Thừa		113.141	810	602	9.981	124.535	25.104	3.618	153.256	127.229	25.681	3.676	156.586
	Ha	2	224.115	3.587	272	21.934	249.908	50.443	7.221	307.571	255.576	51.678	7.330	314.584
	Thừa		133.756	968	620	9.981	145.325	30.117	3.728	179.170	148.504	30.812	3.788	183.104
	Ha	3	282.832	4.343	272	21.934	309.381	65.311	7.221	381.913	316.529	66.916	7.330	390.774
	Thừa		159.138	1.230	651	9.981	171.000	36.233	3.910	211.143	174.779	37.072	3.974	215.824
	Ha	4	359.301	5.402	272	21.934	386.909	84.693	7.221	478.822	395.982	86.779	7.330	490.091
	Thừa		190.543	1.597	692	9.981	202.814	43.766	4.162	250.742	207.335	44.780	4.232	256.347

Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	76.027	1.126	76	4.716	81.945	16.963	2.114	101.022	83.868	17.381	2.152	103.400
	Thừa		150.393	830	615	8.788	160.625	33.973	3.710	198.308	164.189	34.764	3.770	202.723
	Ha	2	89.340	1.297	76	4.716	95.429	20.334	2.114	117.876	97.687	20.836	2.152	120.674
	Thừa		179.172	992	643	8.788	189.595	40.929	3.882	234.406	193.836	41.883	3.946	239.665
	Ha	3	105.271	1.580	76	4.716	111.643	24.388	2.114	138.145	114.303	24.990	2.152	141.444
	Thừa		212.862	1.263	671	8.788	223.583	49.135	4.056	276.775	228.616	50.282	4.123	283.021
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	16.201	218	9	439	16.867	3.748	281	20.897	17.277	3.841	287	21.404
	Thừa		213.243	1.182	695	8.933	224.053	48.893	4.272	277.218	229.104	50.035	4.345	283.484
	Ha	2	19.153	256	9	439	19.857	4.496	281	24.634	20.341	4.607	287	25.235
	Thừa		252.551	1.433	719	8.933	263.636	58.500	4.445	326.582	269.612	59.868	4.521	334.001
	Ha	3	22.693	319	9	439	23.461	5.396	281	29.138	24.033	5.530	287	29.850
	Thừa		303.396	1.850	784	8.933	314.962	70.631	4.865	390.459	322.139	72.283	4.951	399.373
	Ha	4	26.942	345	9	439	27.734	6.465	281	34.480	28.414	6.625	287	35.326
	Thừa		358.644	2.017	809	8.933	370.402	84.206	5.037	459.645	378.876	86.176	5.126	470.178

Ghi chú:

1. Giá chính lý BĐDC tại Bảng 8 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 90% mức quy định của Bảng 8;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 80% mức quy định của Bảng 8;

- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

2. Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại Bảng 9.

Bảng 9:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Đơn giá dân phẩm PCKV 0,1			Đơn giá dân phẩm PCKV 0,2		
			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Tổng cộng (VND)
Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	71.069	10.660	81.729	72.924	10.939	83.862
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	27.936	4.190	32.126	28.665	4.300	32.964
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	9.685	1.453	11.138	9.938	1.491	11.429
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.452	218	1.670	1.490	223	1.713
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738

IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

Bảng 10:

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí	Vật liệu	Đơn giá PCKV 0,1	Đơn giá PCKV 0,2
-----	----------------------------	-----------	---------	---------	----------	------------------	------------------

				năng lượng		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
							Ngoại Nghị	Nội nghị			Ngoại Nghị	Nội nghị	
I	1, Đất đô thị						25%	15%			25%	15%	
1	Dưới 100 m ²	1.976.411	1.319	428	13.067	1.991.224	419.432	47.024	2.457.681	2.040.738	429.748	48.262	2.518.748
2	Từ 100 đến 300 m ²	2.346.988	1.566	508	15.517	2.364.579	498.076	55.841	2.918.496	2.423.376	510.325	57.311	2.991.013
3	Trên 300 đến 500 m ²	2.487.957	1.659	539	16.355	2.506.510	528.659	58.781	3.093.950	2.568.832	541.661	60.328	3.170.821
4	Trên 500 đến 1000 m ²	3.046.967	2.031	659	20.122	3.069.780	646.623	72.493	3.788.896	3.146.114	662.526	74.401	3.883.041
5	Trên 1000 đến 3000m ²	4.182.431	2.783	904	27.570	4.213.688	886.921	99.901	5.200.510	4.318.476	908.733	102.531	5.329.740
6	Trên 3000 đến 10,000 m ²	6.423.336	4.222	1.390	39.736	6.468.685	1.363.155	152.410	7.984.249	6.629.605	1.396.680	156.433	8.182.717
7	Trên 1 ha đến 10 ha	7.708.004	5.067	1.668	47.684	7.762.422	1.635.786	182.892	9.581.099	7.955.526	1.676.016	187.720	9.819.261
8	Trên 10ha đến 50 ha	8.350.337	5.489	1.807	51.657	8.409.290	1.772.101	198.133	10.379.524	8.618.486	1.815.684	203.363	10.637.533
9	Trên 50 đến 100 ha	8.992.671	5.911	1.946	55.631	9.056.159	1.908.417	213.374	11.177.949	9.281.447	1.955.352	219.006	11.455.804
10	Trên 100 đến 500 ha	10.277.338	6.756	2.224	63.578	10.349.896	2.181.047	243.856	12.774.799	10.607.368	2.234.687	250.293	13.092.348
11	Trên 500 đến 1000 ha	11.562.005	7.600	2.502	71.525	11.643.633	2.453.678	274.338	14.371.649	11.933.289	2.514.023	281.579	14.728.891
II	1, Đất ngoài đô thị												
1	Dưới 100 m ²	1.317.607	1.091	373	13.067	1.332.139	279.836	31.919	1.643.894	1.365.148	286.713	32.745	1.684.605

2	Từ 100 đến 300 m ²	1.564.659	1.296	443	15.517	1.581.915	332.305	37.904	1.952.124	1.621.113	340.471	38.884	2.000.469
3	Trên 300 đến 500 m ²	1.664.452	1.373	473	16.355	1.682.652	354.163	39.900	2.076.715	1.724.344	362.867	40.932	2.128.142
4	Trên 500 đến 1000 m ²	2.026.308	1.681	575	20.122	2.048.686	430.685	48.892	2.528.263	2.099.446	441.269	50.155	2.590.871
5	Trên 1000 đến 3000m ²	2.776.184	2.303	788	27.570	2.806.844	590.279	66.859	3.463.983	2.876.387	604.785	68.587	3.549.759
6	Trên 3000 đến 10,000 m ²	4.282.224	3.487	1.213	39.736	4.326.661	909.466	103.319	5.339.446	4.433.941	931.816	106.001	5.471.758
7	Trên 1 ha đến 10 ha	5.138.669	4.184	1.456	47.684	5.191.993	1.091.359	123.983	6.407.336	5.320.729	1.118.179	127.202	6.566.110
8	Trên 10ha đến 50 ha	5.566.892	4.533	1.578	51.657	5.624.659	1.182.306	134.315	6.941.280	5.764.123	1.211.361	137.802	7.113.286
9	Trên 50 đến 100 ha	5.995.114	4.881	1.457	55.631	6.057.084	1.273.253	144.611	7.474.947	6.207.276	1.304.543	148.366	7.660.184
10	Trên 100 đến 500 ha	6.851.559	5.579	1.942	63.578	6.922.657	1.455.146	165.311	8.543.114	7.094.305	1.490.906	169.602	8.754.813
11	Trên 500 đến 1000 ha	7.708.004	6.276	2.184	71.525	7.787.989	1.637.039	185.975	9.611.003	7.981.093	1.677.269	190.803	9.849.165

Ghi chú

1. Giá tại Bảng 10 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 50% mức tại Mục 6 (đo ngắm) Bảng 6.

2. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất liền kề trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% Giá quy định tại Bảng 10.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì Giá được áp dụng bằng 25% mức quy định tại Bảng 10.

V. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì được tính giá nhân công bằng 40% và giá vật tư, công cụ, thiết bị bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 10; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính giá nhân công bằng 20% và giá vật tư, công cụ, thiết bị bằng 30% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 10.

2. Trường hợp chỉ xử lý công việc nội nghiệp, không thực hiện đo đạc ngoài thực địa thì mức chi phí được tính bằng 15% mức đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản chính lý trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

VI. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại Bảng 10 được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 10. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lướn). Giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 30% lần Giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì Giá được tính bằng 70% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 10 (không kể đo lướn).

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 70% giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 10; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính giá bằng 50% mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì giá đo đạc được tính bằng 30% lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 10.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính giá đo đạc thửa đất mà không tính giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.